

TỜ TRÌNH

Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã An Phú

Kính gửi:

- Thường trực HĐND xã An Phú
- Hội đồng nhân dân xã An Phú.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ 08);

Trên cơ sở thống nhất của Thường trực Đảng uỷ, Ban thường vụ Đảng uỷ, UBND xã An Phú kính trình Thường trực HĐND, HĐND xã An Phú giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn. Cụ thể như sau:

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 7.264 triệu đồng, (trong đó kết quả thu tính đến ngày 30/6/2025 là: 4.811 triệu đồng)¹

1. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ: **3.677 triệu đồng**, gồm:

- Thuế giá trị gia tăng: 1.156 triệu đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa: 5 triệu đồng.
- Thuế Tài nguyên: 2.516 triệu đồng.

2. Thu lệ phí trước bạ: 1.450 triệu đồng.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 620 triệu đồng.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 634 triệu đồng.

5. Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài: 343 triệu đồng.

¹ Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: 2.839trđ; Lệ phí trước bạ: 711trđ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 95trđ; Thu phí, lệ phí(không bao gồm án phí)+ thuế môn bài: 619trđ; Thu thuế thu nhập cá nhân: 433 trđ; Thu ngân sách khác:111trđ(trong đó Thu phạt ATGT: 39trđ).

6. Thu khác ngân sách: 730 triệu đồng

(trong đó, thu phạt: 190 triệu đồng).

II. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ chi là: 217.468 triệu đồng, trong đó:

1. Thu cân đối ngân sách được hưởng theo phân cấp là: 4.670 triệu đồng.
 - Các khoản thu ngân sách hưởng 100% là: 3.143 triệu đồng;
 - Các khoản thu phân chia hưởng theo tỷ lệ% là: 1.527 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 212.798 triệu đồng, gồm:
 - Bổ sung cân đối: 31.946 triệu đồng.
 - Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp: 793 triệu đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu: 180.059 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo)

B/ Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi cân đối ngân sách xã (theo QĐ 08): 217.468 triệu đồng

(trong đó: kinh phí đã thực hiện và ước thực hiện đến 30/6/2025 là: 96.191,138 triệu đồng; gồm: kinh phí tổng hợp tại QĐ 08 là 71.616 triệu đồng và kinh phí ước thực hiện đối chiếu tại kho bạc là 24.575 triệu đồng)

1. Chi đầu tư phát triển (theo QĐ 08): **280 triệu đồng.**
2. Chi thường xuyên (theo QĐ 08): **200.022 triệu đồng.**

(trong đó: đã thực hiện 96.155,392 triệu đồng được phân bổ để đảm bảo chi các chính sách về chế độ lương và các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương, chi cho con người, định mức chi theo hoạt động thường xuyên, kinh phí chi bảo trợ xã hội, kinh phí chế độ chi hoạt động công tác Đảng, đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030, phân bổ cho những người hoạt động KCT của xã và thôn, kinh phí thực hiện chi tiêu tài chính phục vụ HĐND các cấp theo Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi). kinh phí chi thường xuyên được phân bổ như sau:

- a. Nguồn phân bổ cho các trường: 104.631 triệu đồng.

(chi các trường: Trường Mầm non, Tiểu học, THCS).

- b. Chi sự nghiệp đào tạo: 150 triệu đồng.

(thực hiện theo Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi).

- c. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.266 triệu đồng.
- d. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 331 triệu đồng.
- e. Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 471 triệu đồng.
- f. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 29.106 triệu đồng.

(Chỉ cho các đối tượng bảo trợ xã hội, công tác an sinh xã hội, trợ giúp xã hội và một số nhiệm vụ phúc lợi xã hội khác).

g. Chi sự nghiệp kinh tế: 15.613 triệu đồng.

h. Chi sự nghiệp môi trường: 2.749 triệu đồng.

i. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 40.837,826 triệu đồng
(theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí phục vụ Đại hội Đảng bộ, nhiệm kỳ 2025-2030).

k. Chi An ninh: 3.492 triệu đồng.

l. Chi Quốc phòng: 970 triệu đồng.

m. Chi thường xuyên khác: 407 triệu đồng.

3. Chi khen thưởng: 358 triệu đồng.

(tỷ lệ được giao theo dự toán tại QĐ số 08)

4. Dự phòng ngân sách: 5.357 triệu đồng.
(được giao theo dự toán được tỉnh giao tại QĐ số 08)

5. Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL: 4.056 triệu đồng.
(được giao theo dự toán được tỉnh giao tại QĐ số 08)

6. Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác *(theo dự toán được tỉnh giao tại QĐ số 08)*: 7.394 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02 và 02.1 kèm theo)

UBND xã kính trình Thường trực HĐND, HĐND xã An Phú xem xét, thống nhất để làm cơ sở thực hiện./.

(có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng chuyên môn thuộc xã;
- VP: C, PVP, CV;
- Lưu VT, PKT(H).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phạm Xuân Sinh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND xã An Phú)

Biểu số 01

ĐVT: triệu đồng			
TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025
A	B		
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.263,500	7.263,500
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.677,000	3.677,000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.156,000	1.156,000
	Trong đó: Thu khu vực chợ	0,000	0,000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,000	0,000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5,000	5,000
-	Thuế Tài nguyên	2.516,000	2.516,000
2	Lệ phí trước bạ	1.450,000	1.450,000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	619,500	619,500
4	Thuế thu nhập cá nhân	634,000	634,000
	Trong đó: Thu khu vực chợ	0,000	0,000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	343,000	343,000
-	Thu phí, lệ phí	227,000	227,000
-	Thuế môn bài	116,000	116,000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	0,000	0,000
6	Thu tiền sử dụng đất	0,000	0,000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0,000	0,000
8	Thu tiền cho thuê đất	0,000	0,000
10	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0,000	0,000
11	Thu khác ngân sách	730,000	730,000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	190,000	190,000
12	Thu tại xã	0,000	0,000
13	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0,000	0,000
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	217.467,892	217.467,892
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	217.467,892	217.467,892
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân	4.669,750	4.669,750
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3.142,500	3.142,500
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.527,250	1.527,250
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.798,142	212.798,142
-	Bổ sung cân đối	31.945,860	31.945,860
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	793,103	793,103

-	Bổ sung có mục tiêu (*)	180.059,179	180.059,179
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	0,000	0,000



Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo tờ trình số 15 /TTr- UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã An Phú)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	217,468
1	Chi đầu tư phát triển (*)	280
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	280
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-
2	Chi thường xuyên	200,022
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	104,631
b	Chi sự nghiệp đào tạo	150
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1,266
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	331
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	471
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	29,106
h	Chi sự nghiệp kinh tế	15,613
i	Chi sự nghiệp môi trường	2,749
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	40,838
l	Chi An ninh	3,492
m	Chi Quốc phòng	970
n	Chi thường xuyên khác	407
3	Chi khen thưởng 1%	358
4	Dự phòng ngân sách	5,357
5	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4,056
6	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	7,394



PHÂN BỐ DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND An Phú)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
A	TỔNG DỰ TOÁN			217.468.015	96.191.138	121.276.877
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			280.000	35.746	244.254
II	CHI THƯỜNG XUYÊN			200.022.460	96.155.392	104.735.752
1	VP HĐND & UBND XÃ			42.044.852	12.093.686	40.427.532
1.1	PHÂN BỐ CHI THƯỜNG TRỰC HĐND			2.082.411	613.770	1.468.641
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.859.936	613.770	1.246.166
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	3		583.000	290.000	293.000
	Hỗ trợ PC ĐBHĐND xã + bảo hiểm y tế ĐB HĐND	118	0,3	857.536	129.070	728.466
	KP hoạt động theo định mức	3	20tr/2	30.000	0	30.000
	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND xã về TTLL 6 tháng	118	75	106.200	53.100	53.100
	Khoản TXCT của ĐBHĐND xã 6 tháng(118 x 600.000đ*2)	118		283.200	141.600	141.600
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			222.475	0	222.475
	Chi công tác xây dựng văn bản, thẩm tra			20.000	0	20.000
	Hoạt động giám sát			20.000	0	20.000
	Chi các hoạt động phục vụ kỳ họp HĐND, hỗ trợ các điểm TXCT và chi khác			182.475	0	182.475
1.2	PHÂN BỐ CHI VP HĐND & UBND			12.724.426	6.380.749	6.343.677
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			9.746.485	5.763.000	3.983.485
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	20		4.200.000	2.537.000	1.663.000
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33			4.230.285	3.226.000	1.004.285
	KP hoạt động theo định mức	20	20tr/2	200.000	0	200.000
	Hoạt động thường xuyên của UBND (trong đó gồm nguồn của xã và TP chuyển về)			1.116.200	0	1.116.200
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			2.977.941	617.749	2.360.192
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NQ30			293.157	195.438	97.719
	Kinh phí tiếp công dân, hoà giải cơ sở và hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức chính trị...			280.000	50.600	229.400
	KP phục vụ công tác chính lý tài liệu và chuyển đổi số của thành phố			1.404.784	0	1.404.784

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (An Phú cũ)			1.000.000	371.711	628.289
I.3	BAN QUÂN SỰ			1.528.894	692.399	836.495
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			546.206	50.000	496.206
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	3		426.000	50.000	376.000
	KP hoạt động theo định mức	3	20tr/2	30.000	0	30.000
	Kinh phí Quốc phòng tỉnh cấp			30.206	0	30.206
	PC người HD KCT theo NQ 33	3		60.000	0	60.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			982.688	642.399	340.289
	Bổ sung KP hoạt động trực 12/24 và KP chỉ hoạt động			947.588	642.399	305.189
	Hỗ trợ KCT theo NQ 30	3		35.100	0	35.100
I.4	SỰ NGHIỆP AN NINH			3.491.500	1.334.809	2.156.691
	KP hỗ trợ tổ ANCS theo NQ 12/2024/NQ-HĐND tỉnh	66		1.805.297	814.631	990.666
	KP sự nghiệp An ninh			1.510.523	520.178	990.345
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			175.680	0	175.680
I.5	PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI			36.460.662	25.984.286	10.476.366
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.100.474	1.075.237	1.025.237
	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	11		1.880.474	965.237	915.237
	Kinh phí hoạt động theo định mức	11	20tr/2	220.000	110.000	110.000
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên			34.360.188	24.909.049	9.451.129
+	Chi đảm bảo xã hội (BTXH, CTLS và chi đảm bảo XH theo định mức các xã)			82.976	54.256	28.720
	Sự nghiệp đảm bảo XH TP chuyển về			27.752.368	21.868.787	5.883.581
	Hoạt động PNV TP chuyển về			100.000	0	100.000
+	Cộng tác viên BV,CSGD&TE			37.200	12.000	25.200
+	Phân bổ cho cán bộ xã nghỉ việc (Hưu xã)theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	6		252.000	126.000	126.000
	Sự nghiệp văn hóa thông tin			856.129	210.373	645.756
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo(trong đó sự nghiệp đào tạo của 04 xã là: 150.000)			946.399	439.887	506.512

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Kinh phí hoạt động di tích lịch sử			55.000	0	55.000
	SN truyền thanh			330.851	58.863	271.988
	SN thể dục thể thao(trong đó có KP đại hội TDTT của 04 xã 40 tr)			471.435	59.468	411.967
	KP chúc thọ mừng thọ			981.430	907.315	74.115
	KP trang trí khu vực bãi biển Tân An, xã An Phú			100.000	99.910	90
	Kinh phí hỗ trợ đối với CBCC, LDQL được luân chuyển, điều động theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019			44.400	22.200	22.200
	KP chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi			750.000	510.000	240.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn thành phố (đã chuyển qua SNVH)			600.000	540.000	60.000
	KP Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày thành lập thành phố và các khoản chi đặc thù của thành phố			1.000.000	0	1.000.000
1.6	PHÒNG KINH TẾ XÃ			20.652.721	2.314.759	18.337.962
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			3.342.225	1.311.000	2.031.225
	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	21		2.627.225	1.311.000	1.316.225
	Kinh phí hoạt động theo định mức	21	20tr/2	210.000	0	210.000
	Hoạt động TP chuyển về			505.000	0	505.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			17.310.496	1.003.759	16.306.737
	Kinh phí công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, OCOP			263.000	0	263.000
	Sự nghiệp môi trường(Trong đó: SNMT của 04 xã là 331.902)			2.748.518	74.796	2.673.722
	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa			924.715	0	924.715
	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn thành phố từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách thành phố (4 xã)			1.501.500	0	1.501.500
	Hoạt động kinh tế cấp xã			2.028.948	822.530	1.206.418
	Chi Nông nghiệp và dịch vụ NN (phòng chống dịch bệnh động vật)			550.000	0	550.000
	KP quản lý và bảo vệ đê điều theo QĐ 45/QĐ-UBND			23.464	11.232	12.232
	SNKT: Kinh phí thực hiện kiến thiết thị chính, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm kê đất đai và sự nghiệp kinh tế khác			6.211.592	0	6.211.592
	KP BS Chương trình mục tiêu Quốc gia			99.400	0	99.400

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững			1.810.100	0	1.810.100
	KP thực hiện đề án xã lên phương			400.000	0	400.000
	Sự nghiệp kinh tế (trung tâm DVNN: 207.565đ; QLTT đô thị: 331.694; từ TT cung ứng chuyển qua SNKT)			539.259	0	539.259
	Kinh phí hoạt động Lập lại TTĐT, ATGT và kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (từ TT cung ứng chuyển qua SNKT)			210.000	95.201	114.799
I.7	TT HÀNH CHÍNH CÔNG			1.564.900	757.200	807.700
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.372.900	666.000	706.900
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	6		1.112.900	666.000	446.900
-	Chi hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ KSTTHC			110.000	0	110.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	6		60.000	0	60.000
	Chi hoạt thường xuyên khác			90.000	0	90.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			192.000	91.200	100.800
	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			192.000	91.200	100.800
2	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG			1.533.193	614.993	918.200
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.533.193	614.993	918.200
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	7		1.202.193	614.993	587.200
	KP thực hiện các nhiệm vụ được giao khác			261.000	0	261.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	7		70.000	0	70.000
3	VĂN PHÒNG ĐĂNG ỦY			12.286.357	6.893.924	6.119.759
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			10.188.182	6.031.871	4.700.063
	Lương, PC cho CBCC theo MLCS 2,34trđ	24		8.228.682	5.770.727	2.457.955
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33(trong đó 03 CB KCT và 31 BTCB)	34		964.548	0	964.548
	Kinh phí hoạt động theo định mức	24	20tr/2	240.000	0	240.000
	PC cấp ủy xã			614.952	261.144	353.808
	Hoạt động TP chuyển về			140.000	0	140.000
	Quản lý hành chính TP chuyển về			543.752	0	543.752
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.648.948	229.252	1.419.696
	Chi hỗ trợ KCT theo NQ 30			91.787	0	91.787
	KP hoạt động Đăng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng			313.884	0	313.884

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Kinh phí hỗ trợ đại hội chi bộ			211.302	211.302	
	Chi Đại hội Đảng			1.031.975	17.950	1.014.025
4	CƠ QUAN ỦY BAN MTTQ VN XÃ			7.026.636	3.261.452	3.765.184
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.290.000	1.085.000	1.205.000
	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp CBCC	12		2.170.000	1.085.000	1.085.000
	Kinh phí hoạt động theo định mức	12	20tr/2	120.000	0	120.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.849.000	1.704.708	2.144.292
	KP hỗ trợ bằng cấp,... cho NHD KCT xã, thôn theo NQ 33 + các chi hội đoàn thể thôn			3.094.000	1.599.000	1.495.000
	KP hoạt động của Mặt trận, các Hội đoàn thể			305.000	79.000	226.000
	KP giám sát phân biện			40.000	12.560	27.440
	KP toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở KDC			410.000	14.148	395.852
c	HỘI ĐẶC THÙ			887.636	471.744	415.892
-	Chi hỗ trợ Phụ cấp			721.656	471.744	249.912
	Hoạt động TP chuyển về			165.980		165.980
5	CÁC ĐV TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN			101.181.046	47.996.561	53.184.484
	MẦM NON			18.792.040	8.738.036	10.054.004
5.1	Trường Mầm non Nghĩa Đồng			2.904.923	1.452.599	1.452.324
5.2	Trường Mầm non Nghĩa Dũng			3.220.426	1.505.149	1.715.277
5.3	Trường Mầm non Nghĩa Hà			4.187.229	1.864.141	2.323.088
5.4	Trường Mầm non Nghĩa Phú			2.824.023	1.326.015	1.498.008
5.5	Trường Mầm non Nghĩa An			5.655.439	2.590.132	3.065.307
	TIỂU HỌC			38.116.469	17.242.297	20.874.172
5.6	Trường Tiểu học Nghĩa Đồng			6.625.564	3.371.669	3.253.895
5.7	Trường Tiểu học Nghĩa Dũng			5.793.743	2.638.664	3.155.079
5.8	Trường Tiểu học Nghĩa Hà			10.348.623	4.356.963	5.991.660
5.9	Trường Tiểu học Phổ An			8.465.288	3.625.750	4.839.538
5.10	Trường Tiểu học Tân Mỹ			6.883.251	3.249.250	3.634.001
	TRUNG HỌC CƠ SỞ			32.025.100	15.071.144	16.953.957
5.11	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Đồng			7.317.545	3.388.001	3.929.544
5.12	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Dũng			6.265.464	3.064.614	3.200.850
5.13	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Hà			7.040.918	2.987.904	4.053.014
5.14	Trường Trung học cơ sở Nghĩa An			11.401.174	5.630.624	5.770.550
	TH và THCS			10.171.436	4.869.085	5.302.351

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
5.1 5	Trường TH & THCS Nghĩa Phú			10.171.436	4.869.085	5.302.351
6	Chi khen thưởng 1% (Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			358.398	37.805	320.593
III	Nguồn lương còn lại do cán bộ nghỉ việc			2.843.921		2.843.921
IV	Sự nghiệp giáo dục (TP chuyển về theo dự toán đầu năm cho các trường)			2.653.230		2.653.230
V	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL(Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			4.056.000		4.056.000
VI	Dự phòng chi (Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			5.357.000		5.357.000
VII	Dự toán UBND tỉnh bổ sung từ nguồn thu tiền sử dụng đất+ BS mục tiêu			1.386.720		1.386.720

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND An Phú)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
A	TỔNG DỰ TOÁN			148.026.172	96.191.138	51.835.034
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			280.000	35.746	244.254
II	CHI THƯỜNG XUYỀN			200.022	96.155.392	51.574.483
1	VP HĐND & UBND XÃ			42.045	-29.879.151	40.397.562
1.1	PHÂN BỐ CHI THƯỜNG TRỰC HĐND			2.082	-1.466.559	1.468.641
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.860	-1.244.306	1.246.166
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	3		583	-292.417	293.000
	Hỗ trợ PC ĐBHĐND xã + bảo hiểm y tế ĐB HĐND	118	0,3	858	-727.608	728.466
	KP hoạt động theo định mức	3	20tr/2	30	-29.970	30.000
	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND xã về TTLL 6 tháng	118	75	106	-52.994	53.100
	Khoản TXCT của ĐBHĐND xã 6 tháng(118 x 600.000đ*2)	118		283	-141.317	141.600
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			222	-222.253	222.475
	Chi công tác xây dựng văn bản, thẩm tra			20	-19.980	20.000
	Hoạt động giám sát			20	-19.980	20.000
	Chi các hoạt động phục vụ kỳ họp HĐND, hỗ trợ các điểm TXCT và chi khác			182	-182.293	182.475
1.2	PHÂN BỐ CHI VP HĐND & UBND			12.724	-6.330.953	6.343.677
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			9.746	-3.973.739	3.983.485
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	20		4.200	-1.658.800	1.663.000
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33			4.230	-1.000.055	1.004.285
	KP hoạt động theo định mức	20	20tr/2	200	-199.800	200.000
	Hoạt động thường xuyên của UBND (trong đó gồm nguồn của xã và TP chuyển về)			1.116	-1.115.084	1.116.200
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			2.978	-2.357.214	2.360.192
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NQ30			293	-97.426	97.719
	Kinh phí tiếp công dân, hoà giải cơ sở và hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức chính trị...			280	-229.120	229.400
	KP phục vụ công tác chính lý tài liệu và chuyển đổi số của thành phố			1.405	-1.403.379	1.404.784

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (An Phú cũ)			1.000	-627.289	628.289
I.3	BAN QUÂN SỰ			1.529	-804.996	806.525
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			546	-465.690	466.236
	Quỹ lương, PC theo MLCS 2,34tr	3		426	-375.574	376.000
	KP hoạt động theo định mức	3	20tr/2	30	0	30
	Kinh phí Quốc phòng tỉnh cấp			30	-30.176	30.206
	PC người HD KCT theo NQ 33	3		60	-59.940	60.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			983	-339.306	340.289
	Bổ sung KP hoạt động trực 12/24 và KP chỉ hoạt động			948	-304.241	305.189
	Hỗ trợ KCT theo NQ 30	3		35	-35.065	35.100
I.4	SỰ NGHIỆP AN NINH			3.492	-2.153.199	2.156.691
	KP hỗ trợ tổ ANCS theo NQ 12/2024/NQ-HĐND tỉnh	66		1.805	-988.861	990.666
	KP sự nghiệp An ninh			1.511	-988.834	990.345
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			176	-175.504	175.680
I.5	PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI			36.458	25.984.286	10.476.366
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.100	-1.023.137	1.025.237
	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	11		1.880	-913.357	915.237
	Kinh phí hoạt động theo định mức	11	20tr/2	220	-109.780	110.000
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên			34.358	24.909.049	9.451.129
+	Chi đảm bảo xã hội (BTXH, CTLS và chi đảm bảo XH theo định mức các xã)			83	-28.637	28.720
	Sự nghiệp đảm bảo XH TP chuyển về			27.752	-5.855.829	5.883.581
	Hoạt động PNV TP chuyển về			100	-99.900	100.000
+	Cộng tác viên BV,CSGD&TE			37	-25.163	25.200
+	Phân bổ cho cán bộ xã nghỉ việc (Hưu xã)theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	6		252	-125.748	126.000
	Sự nghiệp văn hóa thông tin			856	-644.900	645.756
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo(trong đó sự nghiệp đào tạo của 04 xã là: 150.000)			946	-505.566	506.512

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Kinh phí hoạt động di tích lịch sử			55	-54.945	55.000
	SN truyền thanh			331	-271.657	271.988
	SN thể dục thể thao(trong đó có KP đại hội TDTT của 04 xã 40 tr)			471	-411.496	411.967
	KP chúc thọ mừng thọ			981	-73.134	74.115
	KP trang trí khu vực bãi biển Tân An, xã An Phú			100	10	90
	Kinh phí hỗ trợ đối với CBCC, LDQL được luân chuyển, điều động theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019			44	22.200	22.200
	KP chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi			750	-239.250	240.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn thành phố (đã chuyển qua SNVH)			600	-59.400	60.000
	KP Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày thành lập thành phố và các khoản chi đặc thù của thành phố			1.000	-999.000	1.000.000
1.6	PHÒNG KINH TẾ XÃ			20.653	-18.317.309	18.337.962
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			3.342	-2.027.883	2.031.225
	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	21		2.627	-1.313.598	1.316.225
	Kinh phí hoạt động theo định mức	21	20tr/2	210	-209.790	210.000
	Hoạt động TP chuyển về			505	-504.495	505.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			17.311	-16.289.426	16.306.737
	Kinh phí công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, OCOP			263	-262.737	263.000
	Sự nghiệp môi trường(Trong đó: SNMT của 04 xã là 331.902)			2.749	-2.670.973	2.673.722
	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa			925	-923.790	924.715
	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn thành phố từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách thành phố (4 xã)			1.502	-1.499.998	1.501.500
	Hoạt động kinh tế cấp xã			2.029	-1.204.389	1.206.418
	Chi Nông nghiệp và dịch vụ NN (phòng chống dịch bệnh động vật)			550	-549.450	550.000
	KP quản lý và bảo vệ đê điều theo QĐ 45/QĐ-UBND			23	-12.209	12.232
	SNKT: Kinh phí thực hiện kiến thiết thị chính, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm kê đất đai và sự nghiệp kinh tế khác			6.212	-6.205.380	6.211.592
	KP BS Chương trình mục tiêu Quốc gia			99	-99.301	99.400

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững			1.810	-1.808.290	1.810.100
	KP thực hiện đề án xã lên phương			400	-399.600	400.000
	Sự nghiệp kinh tế (trung tâm DVNN: 207.565đ; QLTT đô thị: 331.694; từ TT cung ứng chuyển qua SNKT)			539	-538.720	539.259
	Kinh phí hoạt động Lập lại TTĐT, ATGT và kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (từ TT cung ứng chuyển qua SNKT)			210	-114.589	114.799
I.7	TT HÀNH CHÍNH CÔNG			1.565	-806.135	807.700
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.373	-705.527	706.900
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	6		1.113	-445.787	446.900
-	Chi hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ KSTTHC			110	-109.890	110.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	6		60	-59.940	60.000
	Chi hoạt thường xuyên khác			90	-89.910	90.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			192	-100.608	100.800
	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			192	-100.608	100.800
2	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG			1.533	-916.667	918.200
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.533	-916.667	918.200
-	Lương, PC theo MLCS 2,34trđ	7		1.202	-585.998	587.200
	KP thực hiện các nhiệm vụ được giao khác			261	-260.739	261.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	7		70	-69.930	70.000
3	VĂN PHÒNG ĐĂNG ỦY			12.382	6.893.924	6.119.759
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			10.733	6.031.871	4.700.063
	Lương, PC cho CBCC theo MLCS 2,34trđ	24		8.229	-2.449.726	2.457.955
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo NĐ 33(trong đó 03 CB KCT và 31 BTCB)	34		965	-963.583	964.548
	Kinh phí hoạt động theo định mức	24	20tr/2	240	-239.760	240.000
	PC cấp ủy xã			615	-353.193	353.808
	Hoạt động TP chuyển về			140	-139.860	140.000
	Quản lý hành chính TP chuyển về			544	-543.208	543.752
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.649	-1.418.047	1.419.696
	Chi hỗ trợ KCT theo NQ 30			92	-91.695	91.787
	KP hoạt động Đăng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng			314	-313.570	313.884

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỐ THỰC HIỆN
	Kinh phí hỗ trợ đại hội chi bộ			211	211	
	Chi Đại hội Đảng			1.032	-1.012.993	1.014.025
4	CƠ QUAN ỦY BAN MTTQ VN XÃ			7.027	3.261.452	3.765.184
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.290	1.085.000	1.205.000
	Chi tiền lương và các khoản phụ cấp CBCC	12		2.170	-1.082.830	1.085.000
	Kinh phí hoạt động theo định mức	12	20tr/2	120	-119.880	120.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.849	-2.140.443	2.144.292
	KP hỗ trợ bằng cấp,... cho NHD KCT xã, thôn theo NQ 33 + các chi hội đoàn thể thôn			3.094	-1.491.906	1.495.000
	KP hoạt động của Mặt trận, các Hội đoàn thể			305	-225.695	226.000
	KP giám sát phân biện			40	-27.400	27.440
	KP toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở KDC			410	-395.442	395.852
c	HỘI ĐẶC THÙ			888	471.744	415.892
-	Chi hỗ trợ Phụ cấp			722	471.744	249.912
	Hoạt động TP chuyển về			166		165.980
5	CÁC ĐV TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN			101.182	2.121.921	53.185
	MẦM NON			18.791	8.738	10.053
5.1	Trường Mầm non Nghĩa Đồng			2.905	1.453	1.452
5.2	Trường Mầm non Nghĩa Dũng			3.220	1.505	1.715
5.3	Trường Mầm non Nghĩa Hà			4.187	1.864	2.323
5.4	Trường Mầm non Nghĩa Phú			2.824	1.326	1.498
5.5	Trường Mầm non Nghĩa An			5.655	2.590	3.065
	TIỂU HỌC			38.118	17.243	20.875
5.6	Trường Tiểu học Nghĩa Đồng			6.626	3.372	3.254
5.7	Trường Tiểu học Nghĩa Dũng			5.794	2.639	3.155
5.8	Trường Tiểu học Nghĩa Hà			10.349	4.357	5.992
5.9	Trường Tiểu học Phổ An			8.466	3.626	4.840
5.10	Trường Tiểu học Tân Mỹ			6.883	3.249	3.634
	TRUNG HỌC CƠ SỞ			32.026	15.071	16.955
5.11	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Đồng			7.318	3.388	3.930
5.12	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Dũng			6.266	3.065	3.201
5.13	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Hà			7.041	2.988	4.053
5.14	Trường Trung học cơ sở Nghĩa An			11.401	5.630	5.771
	TH và THCS			10.171	4.869	5.302

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025	KẾT QUẢ ĐÃ SỬ DỤNG	KP CÒN LẠI PHÂN BỔ THỰC HIỆN
5.1 5	Trường TH & THCS Nghĩa Phú			10.171	4.869	5.302
6	Chi khen thưởng 1% (Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			358.398	37.805	320.593
III	Nguồn lương còn lại do cán bộ nghỉ việc			2.844		2.844
IV	Sự nghiệp giáo dục (TP chuyển về theo dự toán đầu năm cho các trường)			2.653		2.653
V	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL(Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			4.056		4.056
VI	Dự phòng chi (Dự toán giao theo QĐ số 08 của tỉnh)			5.357		5.357
VII	Dự toán UBND tỉnh bổ sung từ nguồn thu tiền sử dụng đất+ BS mục tiêu			1.387		1.387